

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **28** /2023/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày **08** tháng **8** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ do địa phương quản lý các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp tính giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 22/TTr-SGTVT ngày 31 tháng 5 năm 2023.

2

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do thành phố Hải Phòng quản lý (trừ hầm đường bộ và bến phà đường bộ).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc người được chủ sở hữu giao quyền chiếm hữu, sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (sau đây gọi chung là chủ phương tiện);

b) Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án các dự án xây dựng đường bộ để kinh doanh, Nhà cung cấp dịch vụ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng và chủ phương tiện phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, bao gồm:

a) Nhóm 1 gồm các loại phương tiện sau: Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng;

b) Nhóm 2 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn;

c) Nhóm 3 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn;

d) Nhóm 4 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet;

e) Nhóm 5 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet.

2. Chủ phương tiện thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

Điều 3. Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Xe cứu thương; các loại xe khác đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu.

2. Xe cứu hỏa.

3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa.

4. Xe hộ đê; xe đang làm nhiệm vụ khẩn cấp phòng chống lụt bão theo điều động của cấp có thẩm quyền.

5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng

a) Xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân;

b) Các phương tiện cơ giới đường bộ mang biển số: nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm (dưới đây gọi chung là biển số màu đỏ) có gắn các thiết bị chuyên dụng cho quốc phòng (không phải là xe vận tải thùng rỗng) như: công trình xa, cầu nâng, tời, tổ máy phát điện. Riêng xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe ô tô tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, mang biển số màu đỏ (không phân biệt có chở quân hay không chở quân).

6. Xe chuyên dùng phục vụ an ninh bao gồm các loại xe quy định tại điểm a khoản 5 Điều này và các loại xe của lực lượng công an (Bộ Công an, Công an tỉnh, thành phố, Công an quận, huyện):

a) Xe ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của cảnh sát giao thông có đặc điểm: Trên nóc xe ô tô có đèn xoay và hai bên thân xe ô tô có in dòng chữ: “CẢNH SÁT GIAO THÔNG”;

b) Xe ô tô cảnh sát 113 có in dòng chữ: “CẢNH SÁT 113” ở hai bên thân xe;

c) Xe ô tô cảnh sát cơ động có in dòng chữ “CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG” ở hai bên thân xe;

d) Xe ô tô của lực lượng công an đang thi hành nhiệm vụ sử dụng một trong các tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật trong trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp;

đ) Xe ô tô vận tải có mui che và được lắp ghế ngồi trong thùng xe chở lực lượng công an làm nhiệm vụ;

e) Xe đặc chủng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn.

7. Đoàn xe đưa tang.

8. Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường.

9. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

10. Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe hai bánh gắn máy, xe ba bánh gắn máy.

11. Các trường hợp khác được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Điều 4. Điều kiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo quy định tại hợp đồng dự án ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đã chuẩn bị đầy đủ các loại vé, hoàn thành các quy định về xây dựng, tổ chức và hoạt động của trạm thu phí theo quy định.

Điều 5. Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Mức giá tối đa cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu tối đa quy định cho từng nhóm phương tiện tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

a) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo chặng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức giá tối đa tháng là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 30 ngày. Mức giá tối đa tháng được tính bằng 30 (ba mươi) lần mức giá tối đa quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Mức giá tối đa quý là mức thu tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ khi phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời gian 90 ngày. Mức giá tối đa quý được tính bằng 03 (ba) lần mức giá tối đa tháng và chiết khấu 10%.

4. Khi các yếu tố hình thành giá trong nước có biến động ảnh hưởng đến phương án tài chính của dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ xem xét, điều chỉnh mức giá tối đa trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về giá. Mức giá khởi điểm trong quá trình lập dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư không vượt quá mức giá tối đa quy định tại Quyết định này.

Điều 6. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ

Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ đối với từng dự án áp dụng cho từng loại phương tiện được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án thống nhất tại hợp đồng dự án trên nguyên tắc khi thực hiện thu không vượt mức giá tối đa đối với nhóm phương tiện quy định tại Điều 5 của Quyết định này.

Điều 7. Quy định về vé sử dụng đường bộ

1. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ áp dụng đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm, bao gồm: vé lượt, vé tháng và vé quý.

a) Vé lượt được phát hành với mệnh giá theo mức thu cho một lần sử dụng dịch vụ tương ứng với từng phương tiện;

b) Vé tháng được phát hành theo thời hạn 30 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu tháng quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé tháng bằng 30 (ba mươi) lần mệnh giá vé lượt. Vé tháng dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé;

c) Vé quý được phát hành theo thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu quý quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé quý bằng 3 (ba) lần mệnh giá vé tháng và chiết khấu 10%. Vé quý dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé.

2. Đối với hình thức thu phí điện tử không dùng, vé dịch vụ sử dụng đường bộ được phát hành dưới dạng chứng từ điện tử.

Điều 8. Quản lý vé sử dụng đường bộ

1. Việc in, phát hành, quản lý, sử dụng vé và hoàn vé (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ vừa là chứng từ kiểm soát khi phương tiện đi qua trạm vừa là chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức một dừng phát hành cho trạm nào thì chỉ có giá trị sử dụng tại trạm đó. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dùng thực hiện theo quy định về thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dùng.

3. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá ghi trên vé. Vé tháng, vé quý phải thể hiện rõ thời hạn sử dụng, biển số phương tiện. Vé tháng, vé quý phải sử dụng đúng trạm và thời hạn ghi trên vé. Trường hợp phương tiện đổi biển số và đã thực hiện điều chỉnh thông tin tại đơn vị thu thì được tiếp tục sử dụng vé tháng, vé quý cho đến khi hết thời hạn. Khi mua vé tháng, vé quý lần đầu hoặc khi có sự thay đổi về chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp, người mua phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) để mua vé theo mức thu tương ứng với loại phương tiện và “tải trọng” theo quy định của phương tiện.

4. Trường hợp trạm thu phí dừng thu hoặc tạm dừng thu không xác định thời hạn, đơn vị thu thực hiện hoàn lại tiền mua vé tháng, vé quý cho chủ

phương tiện. Số tiền hoàn lại bằng mức thu chia cho 30 ngày (đối với vé tháng) hoặc chia cho 90 ngày (đối với vé quý) nhân với số ngày còn hiệu lực của vé tính từ ngày dừng thu hoặc tạm dừng thu không xác định thời hạn.

5. Trường hợp xảy ra thảm họa, dịch bệnh, thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng khác, trạm thu phí phải tạm dừng thu có thời hạn theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền, đơn vị thu thực hiện gia hạn thời gian hiệu lực của vé tháng, vé quý theo nguyên tắc số ngày gia hạn bằng số ngày tạm dừng thu.

Điều 9. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố và các Sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện theo quy định.

2. Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án, đơn vị thu có trách nhiệm:

a) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé và trạm thu phí theo quy định; thực hiện chuyển vé tháng và vé quý theo hình thức thu phí tự động không dừng;

b) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

c) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo hành thẻ đầu cuối; mở và quản lý tài khoản thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, tài khoản trả trước theo quy định của pháp luật; lưu trữ thông tin tài khoản chủ phương tiện; cung cấp thông tin về số dư và lịch sử giao dịch theo quy định về thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ hoặc theo yêu cầu của chủ tài khoản;

e) Cung cấp hóa đơn cho người sử dụng dịch vụ đường bộ theo quy định về hóa đơn; phát hành chứng từ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ cho các chủ phương tiện tham gia giao thông theo ủy quyền của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án;

g) Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ; thực hiện hoàn tiền và gia hạn vé đúng các quy định tại Quyết định này.

Điều 10. Hiệu lực thi hành quyết định

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục Thuế thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Vụ Pháp chế các Bộ: TC, GTVT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐTTP;
- Báo HP;
- Công báo TP;
- Đài PT và THHP;
- CVP, các PCVP;
- Phòng: XD, GT&CT, TCNS, NC&KTGS;
- CV: GT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

PHỤ LỤC I**Biểu giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo lượt**

(Kèm theo Quyết định số **28** /2023/QĐ-UBND ngày **08/ 8** /2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	52.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	70.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	87.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	140.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	200.000

Ghi chú:

a) “Tải trọng” của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;

b) Đối với ô tô chuyên dùng, “tải trọng” được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng theo từng nhóm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

c) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, “tải trọng” được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng;

d) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo somi rơ moóc, rơ moóc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

đ) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ moóc hoặc một rơ moóc áp dụng mức thu theo “tải trọng” của phương tiện được kéo theo;

e) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

g) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Quyết định này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.

PHỤ LỤC II**Biểu giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo chặng**

(Kèm theo Quyết định số **28** /2023/QĐ-UBND ngày **08** / **8** /2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/km)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	2.100
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	3.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	4.400
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	8.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	12.000

Ghi chú:

a) Mức giá theo chặng tùy thuộc vào từng phương tiện, quãng đường thực tế phương tiện tham gia giao thông (km) và đơn giá tương ứng với từng loại phương tiện (đồng/km);

b) “Tải trọng” của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;

c) Đối với ô tô chuyên dùng, “tải trọng” được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng theo từng nhóm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

d) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, “tải trọng” được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có “tải trọng” tương ứng;

đ) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo sơ mi rơ moóc, rơ moóc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

e) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ moóc hoặc một rơ moóc áp dụng mức thu theo “tải trọng” của phương tiện được kéo theo;

g) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

h) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Quyết định này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.